TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14-3-2025
V/v tranh chấp ly hôn và con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoàng Phú**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Đức Minh**

2. Ông **Phạm Văn Nhơn**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Kiều Phương** – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 372/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024, về việc *"Tranh chấp ly hôn và con chung "* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **anh Trần Quốc V,** sinh năm 1990 "có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: ấp VKI, xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: **Anh Trần Thị Kim N**, sinh năm 1993 "có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: ấp VKI, xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 04 tháng 11 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Quốc V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị N thành hôn vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 25/02/2012. Thời gian chung sống được 13 năm, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm, thường xuyên cữ cãi với nhau, hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu

cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chị N.

- Về con chung: anh và chị N có 03 con chung tên Trần Hoàng H, sinh ngày 07/9/2012, Trần Hoàng T, sinh ngày 28/01/2014 và Trần Thị Kim N, sinh ngày 18/9/2018 hiện con chung đang sống với anh. Nay anh yêu cầu được nuôi 03 con chung không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên họp và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết và không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải với nguyên đơn nên không tiến hành hòa giải được giữa nguyên đơn và bị đơn. Đến khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa: anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với chị N.

Bị đơn chị Trần Thị Kim N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quốc V về việc ly hôn với bị đơn chị Trần Thị Kim N.

Về con chung: Giao 03 con chung Trần Hoàng H, sinh ngày 07/9/2012, Trần Hoàng T, sinh ngày 28/01/2014 và Trần Thị Kim N, sinh ngày 18/9/2018 cho anh Trần Quốc V tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Trần Thị Kim N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trần Quốc V có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp ly hôn và con chung do bị đơn chị Trần Thị Kim N có địa chỉ tại ấp VKI, xã VX, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Trần Quốc V, bị đơn Trần Thị Kim N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh Trần Quốc V và bị đơn chị Trần Thị Kim N thành hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẩn do không hợp nhau nên nguyên và bị đơn đã ly thân khoảng 02 năm nay, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện đoàn tụ. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn cùng bị đơn, chị N không có ý kiến nào về yêu cầu ly hôn của anh V và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn cùng bị đơn là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: anh Trần Quốc V và chị Trần Thị Kim N có 03 con chung tên Trần Hoàng H, sinh ngày 07/9/2012, Trần Hoàng T, sinh ngày 28/01/2014 và Trần Thị Kim N, sinh ngày 18/9/2018 đang sống với anh V. Nay anh V yêu cầu được nuôi 03 con chung có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo lời trình bày của anh V từ khi anh và chị N ly thân thì 03 con chung sống với anh, việc nuôi con của anh V cũng đảm bảo về điều kiện nuôi con. Mặt khác tại biên bản khai ý kiến ngày 30/12/2024 của cháu H và cháu T, nếu cha, mẹ con ly hôn thì cháu yêu cầu được sống cùng cha. Nên tiếp tục giao con chung tên Trần Hoàng H, sinh ngày 07/9/2012, Trần Hoàng T, sinh ngày 28/01/2014 và Trần Thị Kim N, sinh ngày 18/9/2018 cho anh Trần Quốc V tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về cấp dưỡng nuôi con đây là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Tuy nhiên anh V không yêu cầu gì đối với chị N về việc cấp dưỡng nuôi con. Nếu sau này anh V có yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: anh Trần Quốc V không yêu cầu và chị Trần Thị Kim N không có văn bản trình bày ý kiến của mình nên Tòa án không có căn cứ xem xét giải quyết.

[2.4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định trên.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án. Buộc anh V có nghĩa vụ nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quốc V. Xử cho anh Trần Quốc V được ly hôn với chị Trần Thị Kim N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Hoàng H, sinh ngày 07/9/2012, Trần Hoàng T, sinh ngày 28/01/2014 và Trần Thị Kim N, sinh ngày 18/9/2018 cho anh Trần Quốc V tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: anh Trần Quốc V không yêu cầu Tòa án giải quyết chị Trần Thị Kim N không có văn bản yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc anh Trần Quốc V có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí anh V đã nộp theo biên lai thu số 0011670 ngày 01 tháng 11 năm 2024, anh V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử công khai sơ thẩm báo cho anh V, chị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TO;
- THADS huyện TO;
- UBND xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít (Giấy CNKH số 11/2012, quyển 01/2011 ngày 25/02/2012);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Trần Hoàng Phú